

đau ư nấn, đái tiên lỏng nhão, tiểu trong  
mã giọt dãi, chất lưỡi nhạt non, rêu lưỡi nhuận  
tròn, mạch trầm trì tế nhược.

- Dương: tinh thần hăng hái, mặt đỏ, minh  
nóng chân tay ấm, năm xoắn ra, hơi thở to  
nói rộn ràng, ư cụ quấy, khát ư uông mát  
bung đau chối nấn, đái tiên bôn uất, tiểu  
tiện ngắn đỏ chất lưỡi đỏ sẫm, cứng, già,  
rêu lưỡi vàng ư mạch hồng sắc có lực.

## TỬ CHÂN

### 1 - VONG

- Tinh thần héo hon, mắt đơ không có thần,  
mắt phờ phạc sắc mắt tối không tử khí: chính  
khí tổn thương
- Huyết hư: mắt xanh xao, môi nhợt nhạt, da  
khô khan
- Tỳ hư: sắc mắt héo vãng
- Thận hư: sắc mắt đen sạm, bệnh lâu ngày
- Âm hư nội nhiệt: Hai má ửng đỏ, sốt chiều
- Can phong: mắt, quanh môi có màu xanh
- Bệnh nhẹ: sắc sáng tròn. Nặng: đen tối
- Can phong nội động hay ấm nhiệt tẩu nghịch:  
tròng mắt tròng đơ không vận động, thỉnh  
thoảng nhìn thẳng nhìn xiên trên (trẻ em)

- Bệnh nặng : trẻ khóc không ra nước mắt, mũi khô không có nước
- Khí huyết hư yếu : mũi xanh trắng, mình gầy róc, chân tay mỏi rã, da khô khốc
- Hư mao kém ăn : Hư có đốm
- Gầy ăn kém : trung khí hư yếu
- Gầy ăn nhiều : trung tiêu có hỏa
- Văng da : văng sẫm như quả quít phát sốt là dương hoang (cấp tính), văng tối nhạt, như mẩn khói xông không sốt hoặc có sốt nhẹ là âm hoang (mãn)
- Toàn thân phù thũng, phát bệnh nhanh, các khớp nặng đau, kèm có sợ lạnh, sợ gió là thủy khí đứng bên trong, phong tà từ ngoài lấn vào.
- Thấp nặng : mình nặng tinh thần mỏi rã
- Thân dương hư : eo lưng xôn đau, chân lạnh mặt xám xịt.
- Tỳ dương hư : Hai chân sưng phù, sắc mặt văng nẻo, ăn uống không kích thích bụng trướng, đại tiện phân nát lỏng
- Ngocai da xuất hiện ban sởi phân nhiều là chứng nội nhiệt, là dấu hiệu quan trọng nhiệt nhập huyết phân.
- Bệnh nhẹ : ban sởi sắc tươi sáng đỏ nhuận,

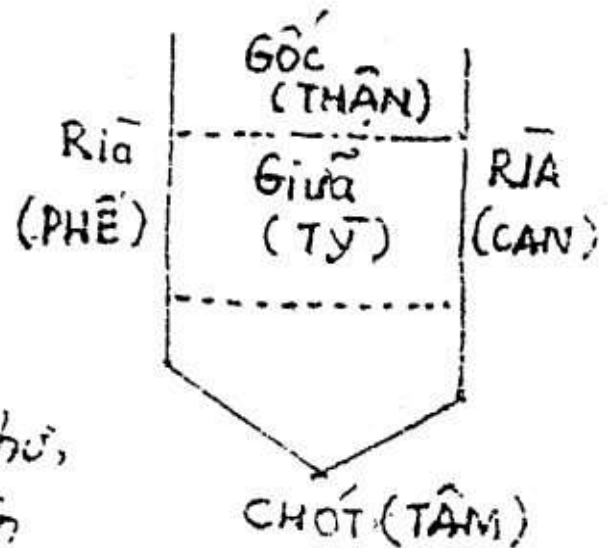
màu sẫm tối bệnh đa năng

KÝ SINH TRÙNG ĐƯỜNG RUỘT

- Vết đỏ như cái vú tròn trên lưỡi, ngay gần đường hoàng, bệnh vị trên rìa lưỡi nhất định số lượng không nhất định
- Niêm mạc dưới môi mọc mụn to nhỏ như mụn sởi bằng đầu kim màu xám tro chứng môi mấy hạt
- Xuất hiện vết tam giác, hình tròn hoặc hình bán nguyệt màu lam phân bố trên màng lưỡi li ti huyết quản mạch không lộ ra ngoài
- Mặt có cái bột trắng hình tròn, ngoài rìa hơi ngay ngắn, giữa màu trắng nhạt không lộ ra ngoài mặt

QUAN SÁT LƯỠI

- Chót lưỡi đỏ: Tâm hỏa bốc lên.
- Rìa lưỡi có vết bầm là bệnh Can uất.



- Sắc lưỡi nhạt là huyết hư, dưỡng hư hay chứng hàn
- Nhạt không đều là huyết hư khi hư.
- Nhạt tròn nhuận là hàn
- Sắc đỏ tươi, mà khô âm hư hỏa bốc

( Bệnh thời kỳ cuối, lao phổi, bướu cổ, đái đường... hay có lưỡi đỏ tía không rêu )

- Đỏ sẫm là thực nhiệt, càng sẫm nhiệt càng nhiều ( truyền nhiễm cấp tính giai đoạn có huyết độc ), dấu hiệu bệnh ôn nhiệt từ khi phân chuyển sang vinh phân. Đỏ sẫm có gai là nóng dữ ( vinh phân )
  - Đỏ sẫm sắc tía : nhiệt nhập tâm bao ( bại huyết, cảm nhiễm cấp tính giai đoạn nặng )
  - Đỏ sẫm sáng bóng không rêu là vị âm khô hết, bệnh nguy.
  - Đỏ sẫm sang bầm mả khô : ôn bệnh phát triển đến huyết phân, nghiêm trọng, cảm nhiễm đến mức suy kiệt tâm phế
  - Bầm đen : huyết ứ
  - Bầm : ít : hàn
  - Xanh lam : khí huyết đều suy hao bệnh nặng.
  - Lam mả sáng bóng không rêu là không tốt ( Suy kiệt tâm phế, thiếu dưỡng khí )
- \* HÌNH THAI ĐÔNG THAI
- Béo non, đỏ nhạt, rìa lưỡi có vết răng là chứng hư hàn

- Béo to : cơ năng tuyền giáp trạng sụt giảm khi đầu chi mập lớn.
- Béo to đỏ sẫm : Tâm tỳ có nhiệt . Gây mỏng đỏ nhạt : là khi huyết suy kém , gây mỏng đỏ sẫm : tân dịch hao hụt
- Chết lưỡi sáng mà nhám (ngược với béo non) : nhiệt.
- Trên lưỡi có gai : nhiệt uất bên trong, càng to nhiệt uất càng nhiều < Ban đen, viêm phổi nặng
- Trên lưỡi có lằn nứt phân nhiều là âm hư dinh dưỡng không tốt, sốt cao mất nước (bệnh nứt lưỡi cá biệt là thuộc tiên thiên)
- Chết lưỡi khi co duỗi run động, màu sắc hồng nhạt : dương khí bất túc (suy nhược cơ thể, sau ốm mới khỏi)
- Sắc lưỡi đỏ tươi rung động : âm hư < can phong nội động, trứng phong tuyền giáp trạng phát triển (bướu thừa iốt)
- Lưỡi cong queo khi duỗi : trứng phong
- Chết lưỡi cứng không mềm, vận động không linh lợi nên nói năng ú ớ do can phong nội động < trứng phong hay di chứng sau trứng

phong >

- a) Heó mã đở khô khi bệnh mới phát: do nóng sất quá dư dôi mã hao tổn âm dịch
- b) Heó trắng nhất khi bệnh đã lâu ngày: khi huyết đều hư
- c) Heó mã đở sẫm: chân âm vơi quá nhiều

\* RÊU LƯỠI: < màu sắc, tân dịch, dây móng >

+ Rêu trắng < Hư, hàn >

- Móng trắng: ngoại cảm phong hàn
  - Trắng non tròn cao sẽ sạch: Tỷ hư hàn
  - Trắng tròn mã nhầy: đờm thấp bên trong
  - Trắng như trát phấn: bệnh ôn dịch
  - Sốt rêu trắng lẫn vàng: tà đã hoá nhiệt
- tứ biểu đã nhập lý < bệnh phát triển >

+ Rêu vàng < nhiệt >

- Móng, hơi vàng: ngoại cảm phong nhiệt
- Vàng dầy, khô, ráo: vị nhiệt tổn tân dịch
- Vàng dầy mã nhầy: Tỷ vị thấy nhiệt hoặc trường vị có tích trệ
- Vàng mã nhạt nhuận kèm dầy mã rêu đục thấp trệ gây nên

+ Rêu đen < nhiệt lý chứng, bệnh nặng >:

- Đen tròn nhuận chất lưỡi đở nhạt: Hàn

- Đen mả khô, chất lưỡi đỏ tươi: hoả nhiệt tồn âm
- Đen mả ráo: hoả thịnh tân khô
- Đen mả khô nứt nổi gai cao lên là thận thuỷ sắp kiệt, bệnh nguy
- Rêu từ dày trở nên mỏng mặt lưỡi sáng như gương hoặc trơn từng phần là tân dịch với hết là âm hư thuỷ kiệt, bệnh nặng < Bãn huyết ác, trẻ con đường ruột bị thấp nhiệt có ký sinh trùng >
- Rêu bông nhiên mặt là bệnh trở nên ác hóa

### TÓM LẠI

- \* - Nhiệt: chất lưỡi đỏ, rêu vàng khô
- Hãn: chất lưỡi nhợt nhạt, rêu trơn, nhiều nước bọt
- Hư: chất nước bệu non
- Thực: chất lưỡi răn cứng
- Biểu: rêu mỏng trắng không khô
- Nhiệt tà nhập lý: rêu từ trắng ngả sang vàng, từ mỏng biến thành dày; từ nhuận thành khô
- \* - Quan sát nội tạng hư thực: chất lưỡi
- Nội tạng nông sâu, vị khí còn hay mất: rêu

- Bệnh về khí: biến hoá của rêu lưỡi
- Bệnh về huyết: biến hoá của chất lưỡi

## 2 - VẤN CHẨN:

### \* Tiếng nói:

- Thấp bé, đứt quãng, hụt hơi biếng nói: Hư chứng hàn chứng
- Nói có tiếng to, có lực hoặc bực dọc lăm lỏi: Thực, nhiệt
- Bỗng tắt tiếng, bỗng câm: thực do phong hàn hay đờm dẫn đến.
- Câm từ từ: hư chứng, teo phổi, khô dịch
- Đoản hơi gấp mã yếu, hít vào cảm thấy dễ chịu phân nhiều là chứng hư

### + Tiếng thở:

- Thở to, thở ra cảm thấy nhẹ dễ chịu: thực, nhiệt. (Bệnh lâu Phế thận sắp tuyệt thở to dứt rồi nói, nói lại dứt lại là chứng hư)
- Nhiệt nhập tâm bao, thân chí hôn mê, cũng thở yếu không phải hư mã là thực

### + Tiếng ho:

- Không có lực: phế khí hư; ho nặng đục đờm trắng trong: ngoại cảm phong hàn.



- Tiếng trong trẻ, đờm khó khạc phân nhiều là phế nhiệt, ho đùng đùng từng chập mà có lực: phế thực
- Ho tiếng cao không đờm, mũi ra máu, miệng khô lưỡi ráo ít nước bọt: tả âm tổn phế
- Tiếng gặt không đờm, hơi mệt, nhiều bọt trắng: phế nuy, lao phổi
- + Tiếng nấc:
- Tiếng có mạnh, có lực: thực
- To cut nguồn, khô, khát: nhiệt
- yếu, kèm thấy chứng hư, mạch hư: hư
- Bệnh lâu phát nấc: bệnh nguy nặng

\* Người khí vị:

+ Khi vị:

- Minh có nốt lở loét nát thì có mũi mục nát hôi tanh.
- Buồng đở: mũi xú uế hôi hám đặc biệt
- Bệnh ôn dịch, bệnh của can thận: mũi thối khắm đặc biệt
- Bệnh trĩ: búi trĩ hoặc tử mũi có chết
- Người bệnh gần chết: mũi xác chết phát tởm

+ Thối mồm:

- Phế vị có nhiệt mũi chua khắm là trong

dạ dày có đồ ăn cũ không tiêu.

+ Đờm tanh: phệ nhiệt, tanh hôi dư mã  
có dạng mủ là phệ ung

+ Vật uế thái:

- Nôn ra toàn thức ăn: lương thực
- Nôn có lãi: ở trong bụng bất ổn
- Phân táo bón khô quá: nhiệt, thực
- Phân nát lỏng: Tỳ vị hư hàn
- Là ra máu đặc có mót rặn: kiệt lý, thấp nhiệt.
- Là phân đen như keo sơn: viên huyết (tiểu trường)  
Phân có vường máu sắc đỏ tươi là cận huyết (đại trường)
- Nước tiểu trong dài là hàn  
Đỏ là nhiệt, đục là thấp nhiệt.

### 3. VẤN CHẨN:

\* Sốt? lạnh, nóng nặng nhẹ thế nào? Sốt có đồ mồ hôi? tính chất, nhiều ít?

- Biểu, thực: mới đã phát sốt sợ lạnh là ngoại cảm biểu chứng. Sốt ít lạnh nhiều không mồ hôi là ngoại cảm phong hàn.

- Sốt nhiều lạnh ít, có mồ hôi lã ngoài cảm phong nhiệt biểu hư chứng (thái dương chứng)
- Lạnh một chập, nóng một chập lã hàn nhiệt vắng lại, nếu thời gian phát bệnh hơi ngắn, đắng miệng, khô họng choáng đầu hoa mắt, ngực sườn đầy tức bán biểu bán lý (Thiếu dương chứng)
- Phát sốt không sợ lạnh, có mồ hôi, khát nước, đại tiện lã chứng lý thực nhiệt (Dương minh chứng)
- Bệnh kéo dài, thường có chứng hễ xê chiểu thì hâm hấp sốt, ngực vờ hai lòng bàn tay bàn chân nóng, má đỏ môi khô, đổ mồ hôi trộm: âm hư (âm hư sinh nội nhiệt)
- Bệnh thời lạnh, hơi thở ngắn, không có sức, tự đổ mồ hôi lã chứng dương hư (dương hư huy ngoại hàn)

\* Âm thực - Tiên

- + Âm thực: ăn nhiều ít, khẩu vị, phản ứng sau khi ăn, tình hình khát
- Có bệnh mà ăn uống bình thường là vì khi còn khỏe chưa bị tổn thương
- Không muốn ăn hay ợ luôn là dạ dày có tích trệ.

- Ăn nhiều chóng đói là dạ dày có thực hỏa (cần chú ý có phải là tiêu khát (đái đường)?)
- Khát ham uống mát lạnh: vị nhiệt tồn âm. Khát uống nóng là vị dương bất túc. Miệng nhát không khát hoặc là biểu chứng chưa truyền vào lý, hoặc là lý chứng dương hư, hàn nhiều.
- Miệng khô không muốn uống là tý hư thấp thịnh.
  - Miệng đắng là can đởm có nhiệt.
  - Miệng chua là trường vị có tích trệ.
  - Miệng ngọt là Tý có thấp nhiệt.
  - Miệng nhát là chứng hư hàn.
- + Đái tiểu tiện: số lần, tính chất và trạng thái, có ra máu không
  - Đái tiện bón uất, phân khô quá thì khi đi ra phát sốt: nhiệt, thực
  - Bệnh lâu ngày, đàn bà mới sinh nở, người già yếu bị bón uất: khí hư tân dịch thiếu (táo bón thói quen)
  - Đái tiện phân nát phân lỏng, trước khi đi không đau bụng: tý vị hư hàn
  - Tở mả sáng đau bụng đi ngoài (ngủ canh - thân rỏ) là do thân dương hư
  - Đái tiện ra phân chua khắm lỏng loãng nhiều đốm bọt, đau bụng, đi chày, tả thì bột đau: thực trệ

- Đại tiện ra máu đặc đau bụng mót rặn, phát sốt: kiết lý thấp nhiệt
  - Đại tiện ra phân đỏ sền như keo sền tã viên huyết (tiểu trường). Ra phân có vũng máu, sắc máu đỏ tươi là cận huyết (đại trường)
  - Đái ra nước ngắn mã vãng: nhiệt, nếu kèm có đái đục đái buốt đái khó: thấp nhiệt
  - Đêm đi đái nhiều lần, đái dâm, đái són: thận hư
  - Đái vặt, đái vội, đái buốt, đái khó đông thời có ra máu, đái bắt ra hờn sỏi sạn là chứng lâm (đau lâu)
  - Miệng khát uống nhiều, đái nhiều, người gầy top quá nhanh là bệnh tiêu khát (đái đường). Bông bĩ đái hoặc đái ra li' ri', nhỏ giọt, mũi rất khai bong đái đau, quặn thắt mã phát sốt là chứng thực
- Lượng nước tiểu dần giảm ít thậm chí không đi, mặt xanh xao eo lưng háng chân tay đều lạnh: chứng hư
- + Đâu Thân - Hung phúc (chỗ đau, tính chất và thời gian)
- Đau đầu liên miên, đau hai bên Thái dương có phát sốt sợ lạnh: Ngoại cảm
  - Khi đau khi hết có ghé chóng mặt không sốt: lý chứng nội thương

- Đau một bên đầu : nội phong hoai huyết
  - Đau ban ngày, nhọc mệt căng đầu dữ : dương hư
  - Đau lúc xế chiều : huyết hư
  - Đau về đêm : âm hư
  - Đau đầu chóng mặt, mắt đỏ, miệng đắng : can ấm hỏa vượng
  - Vàng đầu tim hơi hóp, huyệt hời không có sức : khí huyết suy yếu
  - Bông vàng đầu thuộc thực chứng
  - Đầu đau tức căng nặng như bó : thấp nặng
  - Đau mình : Toàn thân đau như phát sốt
  - Sợ lạnh : ngoại cảm
  - Bệnh lâu đau mình : khí huyết bất túc
  - Đau xôn vụng eo lưng : Thân hư
  - Các khớp chân tay, bắp thịt gân xương đau nhức xôn tê hoặc các khớp xương sưng tấy đau chày lưng tung hoặc cố định không di dịch : tễ thấp.
- ⇒ Bông đau : phân nhiều thuộc thực  
Đau dai dẳng : hư  
Ăn vào rồi thỉnh thoảng : thực  
Ăn rồi bớt đau : hư  
Đau cố định, đau dữ dội sợ vào căng  
đau thêm : thực. Sợ vào dễ chịu : Hư

Đau ngực

- Đau phát sốt, ho nhô ra máu mủ: phế ung (sưng phổi mủ)
- Đau ngực sốt cơn, ho khan, ít đờm, trong đờm có vờng máu: lao phổi
- Đau ngực lói đến sau vai lưng, hoặc đau dữ dưới chân thủy như có vật đè cứng vững tim
- Đau vũng sườn: can khí uất

Đau bụng:

- Đau bụng nôn khan, nôn ra nước dãi trong gặp lạnh đau dữ: lạnh dạ dày
- Trên bụng chướng đau, ở hăng, nuốt chua: thực trệ
- Đau quanh rốn lúc đau lúc hết, khi đau tại chỗ gõ có cục: giun quây
- Đau bụng phát sốt, ỉa chảy hoặc kết lỵ, đi cầu ra máu mủ, mót rặn: thấp nhiệt, thực
- Đau bụng liên miên, đi cầu phân nát lỏng, sợ lạnh, chân tay mát: hư, hàn.

+ Giấc ngủ:

- Đêm khó ngủ, ăn uống thêm lat sa sút, bải hoải kém sức hay quên, tinh thần hoảng hốt: Tâm Tỳ lưỡng hư (do suy tư quá độ gây nên)
- Thao thức không ngủ được, sốt cơn, đào hàn, lưỡi đỏ, ít nước bọt, mạch tế: âm hư

- Mất ngủ hay chiêm bao, đắng miệng, tỉnh tỉnh táo cấp dễ nổi giận: Can hoá vượng
- Trong giấc ngủ chiêm bao, sợ kêu rú lên là Đổm hư (Vi nhiệt)
- Ngủ nhiều, tỉnh thân mỗi mệt, chân tay bại hoại: Khí hư
- Ăn xong mỗi mệt buồn ngủ: Tỳ khí bất túc
- Sau cơn bệnh uởng: chính khí chưa phục hồi,
- Minh năng nề mạch hoãn ham ngủ: thấp thảng

#### + Tai ũ tai điếc (lung)

- Tình thoát: tai ũ tai điếc
- Tai điếc không nghe được: dương khí hư
- Bông tai điếc là do can đởm hoá vượng
- Điếc lâu ngày: Thân hư, khí hư
- Tai điếc xuất hiện trong ôn bệnh là do nhiệt, do tổn âm dịch
- Tai ũ kèm chứng tim hồi hộp, váng đầu, phân nhiều là chứng hư; kèm chứng tức ngực đau sườn, đắng miệng đại tiện bón mã nôn mửa phân nhiều là chứng thực

#### + Vấn khát (phân biệt hàn nhiệt hư thực của lý chứng)

- Bên trong nóng dư thì khát dư ủa uởng ianh, nước đở, bụng rắn, đại tiện bón mạch thực, khí khoẻ: dương chứng.



- Miệng tuy khát ưa uống nóng: lạnh ở trong
- Bên trong có hoá tã thì ưa uống mát.
- Chân ấm với kém thì khô mồm, không phải khô
- + Cựu bệnh: tiền sử bệnh tật? Đã ổn định chưa
- + Nhân: nguyên nhân sinh bệnh.

### ĐÀN BA

Có gia đình? Có kinh từ mấy tuổi, vòng kinh  
mâu kinh, lượng kinh, hành kinh có đau bụng  
Có ra huyết bạch? khi vị? Tình hình sinh  
nở, có đẻ non, đẻ khó, nạo thai, đặt vòng  
+ Kinh sớm (trôi)

- Kinh lượng nhiều, màu đỏ sẫm, đặc, miệng  
khô môi đỏ: Huyết nhiệt
- Kinh nhiều, tím bầm, có lạt, cục: Thực nhiệt.

### + Kinh sụt

- Kinh ra ít, màu nhạt, loãng, mặt vàng héo:  
huyết hư

- Chân tay lạnh, mặt xanh xao: hư hàn

Màu kinh bầm đen, có cục, đau trăn da dứa,  
chôi nắn, hoặc có cục gỗ lén: Khí trệ huyết ứ

Ra kinh có mùi hôi bần: thực nhiệt

Có mùi hôi tanh: Hàn

Huyết bạch màu trong loãng mã tanh: Hàn.

vàng đặc mùi hôi: thấp nhiệt

Sau đẻ máu hôi ra không hết, bụng quặn thắt  
là huyết ứ